

# FDI tại các tỉnh miền núi – trung du phía Bắc: Thực trạng và những vấn đề cấp bách đang đặt ra

PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: maingotuyet@yahoo.com

Trong những năm qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và đang có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, các tỉnh miền núi – trung du phía Bắc nói riêng. Tuy nhiên, cho đến nay, các tỉnh này vẫn là một trong những địa bàn khó khăn nhất của cả nước, rất cần nguồn vốn đầu tư để phát triển, nhưng trên thực tế thu hút được rất ít nguồn vốn FDI. Những câu hỏi lớn đặt ra đối với các tỉnh này cần phải được giải quyết trong thời gian tới được đề cập trong bài viết này, đó là: (i) vì sao các nhà đầu tư nước ngoài chưa thật sự quan tâm đầu tư vào các tỉnh này? (ii) những vấn đề cấp bách đang đặt ra trong thu hút và nâng cao chất lượng nguồn vốn FDI tại các tỉnh này là gì? (iii) cần phải có những giải pháp gì để tiếp tục giải quyết những vấn đề cấp bách nhằm tăng cường thu hút FDI để phát triển kinh tế bền vững của các tỉnh này nói riêng, cả nước nói chung cho đến năm 2020?

**Từ khóa:** FDI, đầu tư trực tiếp nước ngoài, miền núi trung du phía Bắc

## 1. Thực trạng FDI tại các tỉnh miền núi -trung du phía Bắc trong thời gian qua

### 1.1. Các tỉnh miền núi trung du phía Bắc thu hút được rất ít vốn FDI để phát triển kinh tế bền vững

Cho đến nay, các tỉnh này thuộc vùng khó khăn,

kém thuận lợi rất cần vốn đầu tư để phát triển kinh tế- xã hội, nhưng thu hút được không đáng kể số dự án và vốn FDI (xếp thứ 5 trong tổng số 7 vùng miền của cả nước- Bảng 1). Điều này phản ánh nguồn vốn FDI vào Việt Nam phân theo vùng đang thể hiện sự

**Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo vùng**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2012)

Đơn vị: USD

| Vùng | Địa phương                           | Số dự án      | Tổng vốn đầu tư đăng ký | Xếp thứ hạng trong cả nước |
|------|--------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------|
| I    | Đồng bằng sông Hồng                  | 3.936         | 50.932.523.974          | 2                          |
| II   | <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> | <b>372</b>    | <b>3.825.946.596</b>    | <b>5</b>                   |
| III  | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 848           | 41.898.798.721          | 3                          |
| IV   | Tây Nguyên                           | 134           | 790.882.430             | 7                          |
| V    | Đông Nam Bộ                          | 8.127         | 97.455.921.268          | 1                          |
| VI   | Đồng bằng sông Cửu Long              | 736           | 10.614.412.346          | 4                          |
| VII  | Dầu khí                              | 45            | 2.596.691.815           | 6                          |
|      | <b>Tổng số</b>                       | <b>14.198</b> | <b>208.115.177.150</b>  |                            |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

mất cân đối, góp phần dẫn đến khoảng cách ngày càng lớn về trình độ phát triển kinh tế và thu nhập vùng miền.

**1.2. Trong nội bộ vùng trung du miền núi phía Bắc cũng có sự khác biệt giữa các địa phương trong thu hút FDI**

Số dự án và nguồn vốn FDI chủ yếu tập trung vào 3 tỉnh Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ (chiếm 56,9% số dự án và 75,03% số vốn đăng ký). Các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, là những tỉnh có địa bàn khó khăn nhất, thu được rất ít cả về số dự án và vốn đầu tư đăng ký. Tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2012, 03 tỉnh Lai Châu, Hà Giang và Bắc Kạn chỉ chiếm 5% số dự án và 0,9% số vốn đăng ký. Riêng tỉnh Điện Biên cho đến nay không có dự án đầu tư nào (Bảng 2).

**1.3. Số lượng các dự án FDI tại các tỉnh miền núi- trung du phía Bắc còn ít và quy mô dự án rất nhỏ**

Bảng 2 ở trên cho thấy, Lào Cai hiện đang là tỉnh dẫn đầu về quy mô dự án nhưng cũng chỉ đạt mức bình quân 24.436.752 USD/dự án. Tỉnh Bắc Giang có 99 dự án với số vốn đăng ký là 1.586.820.697 USD, bình quân mỗi dự án chỉ có 16.028.492 USD. Giá trị này cũng tương tự như ở tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Sơn La, quy mô bình quân mỗi dự án chỉ đạt 13.184.480 USD và 11.637.968 USD. Tỉnh Sơn La có quy mô bình quân mỗi dự án đạt 11.637.968 USD là do có dự án khai thác đồng Niken với số vốn đầu tư 70 triệu USD của nhà đầu tư Niu-di-lân. Tuy nhiên, dự án này hiện nay đang ngừng triển khai hoạt động. Tại tỉnh Hòa Bình, dự án sân gôn Phương Hoàng có quy mô lớn nhất cũng chỉ 30 triệu USD. Trong khi đó, tỉnh Bình Dương và Vĩnh Phúc đều có số dự án nhiều và quy mô dự án rất lớn. Tỉnh Vĩnh Phúc có tới 144 dự án, quy mô bình quân mỗi dự án là 15.864.718,91 USD. Tỉnh Bình Dương có 2.211 dự án FDI với quy mô trung bình mỗi dự án là 7.857.671,09 USD. Cả nước có 14.263 dự án với

**Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo địa phương**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2012)

Đơn vị: USD

| Xếp hạng trong cả nước về vốn đăng ký | Địa phương     | Số dự án   | Tổng vốn đăng ký     | Quy mô dự án          |
|---------------------------------------|----------------|------------|----------------------|-----------------------|
| 22                                    | Bắc Giang      | 99         | 1.586.820.697        | 16.028.492            |
| 29                                    | Lào Cai        | 35         | 855.286.322          | 24.436.752            |
| 37                                    | Phú Thọ        | 79         | 454.902.066          | 5.758.254             |
| 41                                    | Hòa Bình       | 29         | 230.060.391          | 7.933.117             |
| 43                                    | Lạng Sơn       | 31         | 188.894.093          | 6.093.358             |
| 45                                    | Thái Nguyên    | 32         | 148.414.337          | 4.637.948             |
| 48                                    | Tuyên Quang    | 9          | 118.660.322          | 13.184.480            |
| 49                                    | Sơn La         | 10         | 116.379.684          | 11.637.968            |
| 51                                    | Yên Bái        | 19         | 99.976.995           | 5.261.947             |
| 59                                    | Cao Bằng       | 12         | 26.125.000           | 2.177.083             |
| 61                                    | Bắc Kạn        | 7          | 17.905.667           | 2.557.952             |
| 62                                    | Hà Giang       | 8          | 13.306.886           | 1.663.361             |
| 63                                    | Lai Châu       | 4          | 4.001.136            | 1.000.284             |
|                                       | <b>Tổng số</b> | <b>374</b> | <b>3.860.733.596</b> | <b>102.370.996,99</b> |

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch – Đầu tư và tác giả tự tính toán

**Bảng 3: FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tại 03 tỉnh***(Tính đến hết 31 tháng 12 năm 2011, chỉ tính số dự án đang còn hiệu lực)**Đơn vị: Triệu USD*

| Tên tỉnh (1) | Số dự án còn hiệu lực (2) | Vốn đăng ký (3) | Tổng vốn đầu tư đăng ký lũy kế (4) | (3)/(4) (%) |
|--------------|---------------------------|-----------------|------------------------------------|-------------|
| Bắc Giang    | 60                        | 582,169         | 844,497                            | 69          |
| Hòa Bình     | 16                        | 178,387         | 226,8                              | 78          |
| Thái Nguyên  | 18                        | 89,53           | 102,51                             | 87          |

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh*

quy mô bình quân một dự án là 14.626.228,89 USD.

#### **1.4. FDI vào các tỉnh miền núi trung du phía Bắc thể hiện sự bất hợp lý về cơ cấu đầu tư, đang dẫn đến mất cân đối cơ cấu kinh tế trong tỉnh, vùng**

Trong thời gian qua, vốn FDI tại các tỉnh chủ yếu tập trung vào những ngành có khả năng sinh lợi cao như công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm khoảng 70-90% tổng số vốn đầu tư, cao hơn so với mức bình quân của cả nước là 47,34%, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam (Bảng 3).

Tuy nhiên, chất lượng vốn FDI, tỷ lệ nội địa hóa trong từng lĩnh vực so với yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước theo hướng CNH & HĐH là chưa đạt yêu cầu. Tỷ lệ vốn FDI vào lĩnh vực dịch vụ còn rất thấp, chiếm khoảng 7-27%. Lĩnh vực nông nghiệp, mặc dù đã có những chính sách ưu đãi nhất định của Nhà nước, nhưng vốn và dự án đầu tư vào lĩnh vực này rất ít, chỉ chiếm 3-4% tổng số vốn đăng ký của cả nước, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế theo hướng hiện đại hóa.

Các quốc gia có số dự án đầu tư nhiều nhất vào các tỉnh miền núi - trung du phía Bắc là các quốc gia trong khu vực châu Á gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Ấn Độ, chiếm khoảng 92% tổng số dự án và 95% vốn đăng ký. Tính đến hết 31/12/2011, 03 đối tác lớn là Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản chiếm tới 80% tổng số dự án và 63% tổng số vốn đăng ký tại tỉnh Bắc Giang và chiếm tới 56% số dự án và 57% tổng số vốn đăng ký tại tỉnh Thái Nguyên. Hầu hết các dự án của Nhật Bản, Hàn Quốc là sản xuất công nghiệp, lắp ráp linh kiện điện tử, sản xuất nhôm, dụng cụ bảo hộ lao động, du lịch, dịch vụ thể thao (sân golf) có giá trị xuất khẩu cao, giải quyết nhiều việc làm cho lao

động địa phương. Phần lớn các dự án do nhà đầu tư Trung Quốc đăng ký đầu tư còn manh mún, quy mô nhỏ, vốn đầu tư đăng ký thấp, chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản, ít dự án được đầu tư và đưa vào sản xuất kinh doanh, nộp ngân sách địa phương không đáng kể.

Cũng giống như ở cả nước, vốn FDI vào các tỉnh miền núi- trung du phía Bắc chủ yếu là hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh. Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm tới hơn 90% tổng số dự án và vốn đăng ký, cao hơn mức bình quân của cả nước là 79% và 66%. Hiện các tỉnh miền núi – trung du phía Bắc không có hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### **1.5. Số dự án và vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn FDI tại các tỉnh miền núi - trung du phía Bắc thấp so với số đăng ký**

Bảng 4 cho thấy tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên tổng số vốn đầu tư đăng ký của các tỉnh miền núi – trung du phía Bắc chỉ đạt trung bình 53%, thấp hơn mức bình quân của cả nước là 75%. Các dự án trong tình trạng chậm triển khai, gặp khó khăn trong triển khai hoặc ngừng triển khai do không có khả năng chiếm một tỷ trọng tương đối cao, trên 26% (tỉnh Hòa Bình: 37,2%, tỉnh Sơn La: 29,1%). Công tác thẩm định dự án còn nhiều bất cập, do vậy, nhiều dự án FDI đã đi vào thực hiện, nhưng không khả thi và phải giải thể. Công tác giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do đơn giá bồi thường không hợp lý, do chính sách về đất đai thay đổi, xảy ra tình trạng tranh chấp đất đai, do nhận thức của nhân dân cũng như một bộ phận cán bộ về công tác thu hút FDI còn bị hạn chế...

**Bảng 4: Tình hình thực hiện vốn đầu tư của các dự án FDI trên địa bàn 3 tỉnh***(Tính đến hết 31 tháng 12 năm 2011)**Đơn vị tính: Triệu USD*

| Tên tỉnh (1) | Số dự án (2) | Tổng vốn đầu tư đăng ký lũy kế (3) | Tổng vốn đầu tư thực hiện lũy kế (4) | (4)/(3) (%) |
|--------------|--------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------|
| Bắc Giang    | 104          | 806,5                              | 320,5                                | 39          |
| Hòa Bình     | 23           | 226,8                              | 135,0                                | 59,5        |
| Thái Nguyên  | 44           | 374,96                             | 228,71                               | 60          |

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh*

### 1.6. Công nghệ được chuyển giao qua các doanh nghiệp FDI vào các tỉnh miền núi trung du phía Bắc còn chưa phù hợp hoặc lạc hậu

Một số ít các doanh nghiệp FDI đưa vào các tỉnh này các dây chuyền công nghệ quá hiện đại, trong khi trình độ nguồn nhân lực bị hạn chế nên công suất sử dụng thấp, lãng phí. Trong khi đó, không ít các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào các tỉnh này công nghệ ở mức trung bình tiên tiến, lạc hậu ở một số lĩnh vực như dệt may, mía đường, giấy, thiết bị vệ sinh. Điển hình là các đối tác nước ngoài chủ yếu của các tỉnh này là Hàn Quốc, Trung Quốc,... đang trong quá trình đổi mới công nghệ, nên họ đã chuyển giao công nghệ lạc hậu sang Việt Nam. Nếu các tỉnh này không cẩn trọng trong việc kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ sẽ dẫn đến nguy cơ trở thành bãi rác thải công nghiệp của các nước trong khu vực và có nguy cơ bị cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên (Bảng 5).

Ngoài ra, FDI góp phần dẫn đến tình trạng phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư do chênh lệch mức thu nhập giữa những người lao động làm

việc trong các doanh nghiệp FDI với các loại hình doanh nghiệp khác; tình trạng phá sản các doanh nghiệp trong nước do yếu kém về vốn, công nghệ và năng lực quản lý. *Như vậy*, có thể thấy, những vấn đề này sinh từ thu hút FDI trong thời gian qua chưa phù hợp với định hướng phát triển kinh tế bền vững mà các tỉnh đã đặt ra.

### 2. Những vấn đề cấp bách đang đặt ra cần phải tiếp tục giải quyết để tăng cường thu hút FDI nhằm phát triển kinh tế bền vững các tỉnh miền núi trung du phía Bắc

Trong những năm qua, bên cạnh những vấn đề cấp bách mang tính khách quan đang đặt ra gây cản trở đến thu hút FDI vào Việt Nam nói chung, các tỉnh miền núi- trung du phía Bắc nói riêng là sự cạnh tranh thu hút FDI ngày càng cao của các nước trong khu vực, vấn đề khủng hoảng-suy thoái kinh tế toàn cầu, nợ công châu Âu, đã nổi lên một số bất ổn từ nội tại của nền kinh tế trong nước đang dẫn tới lượng và chất FDI tại Việt Nam chưa cao, cần phải được giải quyết, góp phần thực hiện được mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn

**Bảng 5: Tác động tiêu cực của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương**

| Mặt tiêu cực                  | Bắc Giang |           | Hòa Bình  |           | Thái Nguyên |           | Tổng  |
|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------|
|                               | Số lượng  | Tỉ lệ (%) | Số lượng  | Tỉ lệ (%) | Số lượng    | Tỉ lệ (%) |       |
| Chuyển giao công nghệ lạc hậu | 25        | 83,33     | 25        | 83,33     | 25          | 83,33     | 83,33 |
| Gây ô nhiễm môi trường        | 27        | 90,00     | 26        | 86,67     | 22          | 73,33     | 83,33 |
| Chênh lệch thu nhập           | 22        | 73,33     | 21        | 70,00     | 21          | 70,00     | 71,11 |
| Gây phá sản DN trong nước     | 7         | 23,33     | 8         | 26,67     | 11          | 36,67     | 28,89 |
| Tác động tiêu cực khác        | 1         | 3,33      | 2         | 6,67      | 3           | 10,00     | 6,67  |
| <b>Tổng</b>                   | <b>82</b> |           | <b>82</b> |           | <b>82</b>   |           |       |

*Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra cán bộ quản lý của 03 tỉnh<sup>2</sup>*

**Bảng 6: Mức độ ủng hộ của chính quyền và người dân đối với dự án FDI**

|                           | Mức độ ủng hộ của chính quyền |            | Mức độ ủng hộ của người dân |            |
|---------------------------|-------------------------------|------------|-----------------------------|------------|
|                           | Số lượng DN                   | %          | Số lượng DN                 | %          |
| Không có câu trả lời      | 4                             | 3,3        | 1                           | 0,9        |
| Hoàn toàn không hài lòng  | 1                             | 0,9        | 20                          | 18,7       |
| Nhìn chung không hài lòng | 44                            | 41,1       | 62                          | 57,9       |
| Tương đối hài lòng        | 33                            | 30,8       | 21                          | 19,6       |
| Rất hài lòng              | 25                            | 23,4       | 3                           | 2,8        |
| <b>Tổng</b>               | <b>107</b>                    | <b>100</b> | <b>107</b>                  | <b>100</b> |

*Nguồn: Đỗ Hải Hồ (2011), Luận án tiến sĩ kinh tế*

2011-2020 theo quan điểm phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, thể hiện:

**2.1. Tư duy của chính quyền địa phương và người dân về thu hút FDI còn chậm đổi mới, đang góp phần làm giảm sút niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài**

Bảng 6 cho thấy mức độ ủng hộ của chính quyền tỉnh và hơn 50% doanh nghiệp không hài lòng với mức độ ủng hộ của người dân đối với dự án của doanh nghiệp mình.

So với các tỉnh thuộc các vùng khác, tính đồng thuận của chính quyền về chủ trương thu hút FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa cao. Nhiều tỉnh vẫn chưa thực sự coi FDI là thành phần kinh tế quan trọng và có vai trò ngày càng tăng đối với địa phương. Vấn đề này được thể hiện ngay từ khâu quy hoạch đầu tư, phân bổ các nguồn lực để phát triển kinh tế cũng chưa thật sự khuyến khích các doanh nghiệp FDI tham gia. Không ít cán bộ lãnh đạo các tỉnh có tính bảo thủ, chỉ thấy cái *mất* trước mắt, mà không thấy những cái *được* to lớn và lâu dài từ thu hút FDI. Họ cho rằng thu hút FDI sẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dẫn đến việc quy mô sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, tình trạng lao động không có tay nghề sẽ có nguy cơ mất việc làm cao. Do tư duy hạn chế như vậy, nên đôi khi các hội nghị của tỉnh bàn về các biện pháp xúc tiến thu hút những dự án FDI lớn, công nghệ nguồn đã không nhận được sự ủng hộ rộng rãi của những người tham gia. Vấn đề này cộng với sự bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước trong thời gian qua như tỷ lệ lạm phát cao và diễn biến bất thường, mức lãi suất cho vay quá cao, luật pháp, chính sách đầu tư không ổn định, công tác giải phóng mặt bằng chậm trễ,... đã dẫn đến các nhà đầu

tư nước ngoài nản lòng, giảm niềm tin không muốn đầu tư, bỏ cuộc vì họ thấy rằng chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm dự án<sup>4</sup>.

Do vậy, để tạo thêm niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, các tỉnh cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận cho cả cán bộ quản lý và người dân về vai trò và sự cần thiết phải tích cực cải thiện môi trường đầu tư. Đồng thời, các sở ngành liên quan trong tỉnh cần quan tâm đến trực tiếp đối thoại, gặp gỡ các doanh nghiệp để lắng nghe và giải quyết các khúc mắc, khó khăn của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án, giải thích cho doanh nghiệp FDI thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật.

**2.2. Kết cấu hạ tầng tại các tỉnh miền núi trung du phía Bắc đang ở trong tình trạng lạc hậu, không đồng bộ**

Hệ thống kết cấu hạ tầng lạc hậu được đánh giá là chậm phát triển nhất của các tỉnh này so với các khu vực khác trong cả nước là một trong những cản trở lớn nhất đối với thu hút FDI, cũng như đảm bảo cho doanh nghiệp FDI đang hoạt động phát huy hiệu quả cao nhất. Trong thời gian qua, đặc biệt trong những năm gần đây, mặc dù hệ thống kết cấu hạ tầng của các tỉnh đã được Nhà nước đầu tư nhiều, nhưng về cơ bản vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là hệ thống điện, nước, đường giao thông, cảng biển,... Tình trạng cắt điện luân phiên, không theo kế hoạch đã khiến cho các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong việc điều hành và hoàn thành kế hoạch sản xuất. Tại buổi hội thảo quốc tế về “*Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*” tổ chức vào ngày 22/3/2012,



GS Kenichi Ohno, Giám đốc Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF) cho rằng vấn đề cản trở các nhà đầu tư nước ngoài của Việt Nam hiện nay, ngoài trình độ lao động hạn chế thì thiếu điện đang ngày càng trở thành một “nút thắt” trầm trọng và nếu như thiếu điện thì không thể nào mà kêu gọi được nhà đầu tư ngoài vào Việt Nam được. Hệ thống các tuyến đường từ Hà Nội đi các tỉnh Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu hiện đang được đầu tư cải tạo nâng cấp, nhưng đi lại vẫn gặp nhiều khó khăn. Đặc điểm của hệ thống tuyến đường các tỉnh chủ yếu là đường bộ, lòng đường rất hẹp, dốc và chủ yếu là đường cấp thấp, ít đường bê tông. Chất lượng các tuyến đường giao thông nông thôn trong hầu hết các địa phương còn thấp kém, bị chia cắt. Ngoài ra, các dịch vụ ngân hàng, tuyển dụng lao động, thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm, thủ tục pháp lý còn hạn chế. Công tác đền bù giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án đầu tư còn thực hiện quá chậm, gây ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư công trình (Bảng 7).

Do vậy, việc Nhà nước hỗ trợ đầu tư nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng cho các tỉnh miền núi-trung du phía Bắc là việc làm hết sức cần thiết để giảm bớt chi phí cho các doanh nghiệp FDI, nhằm giữ chân những dự án hiện đang hoạt động và thu hút thêm các dự án mới. Bên cạnh đó, bản thân từng tỉnh cũng cần phải nâng cao tinh thần hợp tác liên kết với các tỉnh khác trong vùng và các tỉnh lân cận.

Đồng thời, các tỉnh cần chủ động trong việc vận động, kêu gọi và có những biện pháp khuyến khích cụ thể để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào kết cấu hạ tầng cho tỉnh nói riêng và cho cả vùng miền núi-trung du phía Bắc nói chung.

### 2.3. Chất lượng nguồn nhân lực tại các tỉnh miền núi trung du phía Bắc còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp có vốn FDI

Thực tế cho thấy tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại Việt Nam hiện nay chỉ chiếm khoảng 40% tổng số lao động của cả nước, do vậy, năng suất lao động xã hội của ta thấp so với các nước trong khu vực, chỉ bằng 42,2% của Thái Lan, bằng 17% của Malaysia<sup>5</sup>. Trong một nghiên cứu mới đây do Cục Đầu tư nước ngoài phối hợp với Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) thực hiện cho biết có đến 32% các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng thiếu công nhân lành nghề là nguyên nhân quan trọng nhất khiến cho họ không sử dụng hết công suất máy móc thiết bị. Tình trạng này không chỉ xảy ra ở các khu kinh tế mới hình thành, mà còn ở cả các trung tâm công nghiệp như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương... Tình trạng thiếu hụt lao động có trình độ chuyên môn và kỹ năng cao cùng với tinh kỷ luật, tự giác và tinh thần hợp tác trong lao động còn thấp đã hạn chế thu hút công nghệ cao, hiện đại và đảm bảo tiến độ triển khai các dự án FDI.

**Bảng 7: Những khó khăn đối với các doanh nghiệp FDI gặp phải**

(Tại 3 tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên)

|                                | Bắc Giang  |           | Hòa Bình   |           | Thái Nguyên |           | Tổng hợp  |
|--------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|-----------|
|                                | Số lượng   | Tỉ lệ (%) | Số lượng   | Tỉ lệ (%) | Số lượng    | Tỉ lệ (%) | Tỷ lệ (%) |
| Những khó khăn                 |            |           |            |           |             |           |           |
| Vay vốn ngân hàng              | 28         | 56,00     | 27         | 54,00     | 17          | 34,00     | 45,67     |
| Tuyển dụng lao động            | 15         | 30,00     | 23         | 46,00     | 18          | 36,00     | 33,00     |
| Thị trường tiêu thụ sản phẩm   | 25         | 50,00     | 15         | 30,00     | 15          | 30,00     | 31,67     |
| Mặt bằng sản xuất              | 12         | 24,00     | 11         | 22,00     | 12          | 24,00     | 19,00     |
| Thủ tục pháp lý                | 9          | 18,00     | 12         | 24,00     | 15          | 30,00     | 18,00     |
| Tiếp cận thông tin             | 10         | 20,00     | 10         | 20,00     | 17          | 34,00     | 16,67     |
| Năng lực của cán bộ, nhân viên | 13         | 26,00     | 14         | 28,00     | 18          | 36,00     | 22,67     |
| <b>Tổng</b>                    | <b>112</b> |           | <b>112</b> |           | <b>112</b>  |           |           |

Nguồn: Tổng hợp phiếu điều tra doanh nghiệp tại 03 tỉnh

**Bảng 8: Số lượng các cơ sở đào tạo nghề phân theo vùng năm 2011**

| Vùng  | Số lượng các cơ sở đào tạo nghề | Tỷ lệ % |
|---|---------------------------------|---------|
| Đồng bằng Sông Hồng                         | 366                             | 28,0    |
| Vùng Trung du miền núi phía Bắc             | 233                             | 17,9    |
| Vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ | 263                             | 20,2    |
| Vùng Tây Nguyên                             | 71                              | 5,5     |
| Vùng Đông Nam Bộ                            | 193                             | 14,8    |
| Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long                | 177                             | 13,6    |

*Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội*

Chất lượng nguồn nhân lực tại các tỉnh miền núi trung du phía Bắc thấp kém thể hiện ở số trường đào tạo nghề ít, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp và lao động có trình độ cao còn thiếu (Bảng 8).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề tại các tỉnh miền núi trung du phía Bắc còn thấp xa so với các tỉnh Bình Dương và Vĩnh Phúc (Bảng 9).

Kết quả khảo sát tại 3 tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình và Thái Nguyên cho thấy có đến 33% ý kiến doanh nghiệp cho rằng khó tuyển dụng lao động tại địa phương. Trong khi đó, 22,67% ý kiến cho rằng năng lực làm việc của một bộ phận không nhỏ đội ngũ cán bộ, công nhân viên còn yếu kém (Xem lại bảng 7).

Do vậy, việc tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bằng mọi hình thức thiết thực và hiệu quả được coi là khâu có ý nghĩa quyết định đến sự thành công hay thất bại của các doanh nghiệp FDI. Muốn vậy, Nhà nước cần đầu tư và nâng cấp các cơ sở đào tạo trong tỉnh, có các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp FDI trong công tác tuyển dụng và

đào tạo đội ngũ lao động chất lượng cao, thông thạo ngoại ngữ để có thể đáp ứng được các yêu cầu công việc. Trong đào tạo, cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý có tầm nhìn rộng và kỹ năng quản lý chuyên nghiệp, cán bộ kỹ thuật có khả năng làm chủ công nghệ mới-nguồn-sạch được giao; đội ngũ cán bộ nghiên cứu có đủ năng lực, trình độ thiết kế, tạo ra công nghệ nguồn và kiểu dáng sản phẩm riêng, độc đáo của Việt Nam. Ngoài ra, cần tạo cơ chế, biện pháp phối hợp chặt chẽ giữa đào tạo trong nước với tu nghiệp sinh ở các nước đối tác đầu tư lớn để đảm bảo người lao động vừa nâng cao được kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, vừa rèn luyện được tinh kỷ luật, tác phong công nghiệp hiện đại, đáp ứng được yêu cầu công việc cho các doanh nghiệp FDI.

#### **2.4. Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu về nguyên liệu đầu vào cho sản xuất của các doanh nghiệp FDI**

Công nghiệp hỗ trợ của nước ta kém phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu về nguyên liệu đầu vào

**Bảng 9: Tỷ lệ lao động qua đào tạo tại các tỉnh năm 2012**

*Đơn vị tính: %*

| Tên tỉnh    | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|
| Bắc Giang   | 40,5                       | 23,2                            |
| Hòa Bình    | 44,50                      | 33,0                            |
| Thái Nguyên | 48,21                      | 26,45                           |
| Bình Dương  | 64                         | 44                              |
| Vĩnh Phúc   | 55,8                       | 41,8                            |

*Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội các tỉnh*

cho sản xuất, đã ảnh hưởng không nhỏ đến lượng thu hút và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Trong nhiều lĩnh vực, để có thể duy trì được sản xuất kinh doanh và xuất khẩu, các doanh nghiệp FDI phải nhập tới 70- 80% nguyên vật liệu từ nước ngoài<sup>6</sup>. Những nhà sản xuất linh kiện, phụ tùng trong nước chủ yếu vẫn là những doanh nghiệp FDI, nhưng tiêu chuẩn và chất lượng kém hơn nhiều so với những sản phẩm tương tự được sản xuất tại các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan và Đài Loan. Theo báo cáo của Bộ Công thương, linh kiện, phụ tùng sản xuất tại Việt Nam chỉ đáp ứng được 50% tiêu chuẩn và chất lượng quốc tế. Điều này không những dẫn đến tăng chi phí đầu vào của các doanh nghiệp FDI, mà còn có thể dẫn đến sự chuyển hướng đầu tư sang các nước khác trong khu vực có ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển hơn như Malaysia, Thái Lan... Khi trao đổi về tầm quan trọng của công nghiệp hỗ trợ, ông Masahiko Konumura, nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản cho biết, mặc dù Việt Nam có nhiều tiềm năng về thu hút đầu tư, thế nhưng tỉ lệ nội địa hóa, nền công nghiệp hỗ trợ yếu nên không thu hút được các doanh nghiệp lớn của Nhật Bản vào đầu tư<sup>7</sup>. Kết quả phiếu điều tra tại 03 tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình và Thái Nguyên cũng cho thấy, trên 52% số cán bộ quản lý cho rằng công nghiệp hỗ trợ kém phát triển là một trong những nhân tố gây khó khăn, cản trở hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

Do vậy, để phát triển công nghiệp hỗ trợ, Chính phủ đã đưa ra một số chính sách khuyến khích đối với các ngành cơ khí chế tạo, điện tử-tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày,... nhưng cần phải đồng thời với việc ban hành các văn bản pháp quy hướng dẫn cụ thể, thì chính sách này mới thực sự đi vào cuộc sống.

### **2.5. Hệ thống pháp luật chính sách cùng với cải cách thủ tục hành chính liên quan đến FDI còn chưa đồng bộ, nhất quán và minh bạch**

*Hệ thống pháp luật chính sách nước ta tuy được sửa đổi, bổ sung nhưng chưa đồng bộ và thiếu nhất quán, chính sách ưu đãi đầu tư chưa đủ sức hấp dẫn các nhà FDI cũng đang là những rào cản đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. TS Đỗ Nhật Hoàng, Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài đã thừa nhận vấn đề này “Trên thực tế, các văn bản pháp luật hiện hành về hoạt động đầu tư nước ngoài chưa thực sự đồng bộ, rõ ràng, các văn bản pháp luật còn chồng chéo, tạo ra các cách hiểu khác nhau trong*

*quá trình áp dụng ở các cấp”<sup>8</sup>. Hệ thống văn bản pháp luật còn thiếu minh bạch, đã tạo ra những tệ nạn nhũng nhiễu, lộng quyền và gây phiền hà cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, chính sách ưu đãi đầu tư còn mang tính dàn trải, chưa tập trung đúng mức vào những ngành, lĩnh vực và địa bàn cần thu hút đầu tư. Đặc biệt, chính sách ưu đãi đối với đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ chưa có sự khác biệt, chưa tạo ra sự hấp dẫn nổi trội cho các nhà đầu tư nước ngoài so với các ngành khác. Vấn đề phân cấp quản lý lớn hơn cho các địa phương trong việc quản lý đầu tư nước ngoài, một mặt làm tăng tính chủ động của các địa phương trong việc vận động, khuyến khích thu hút FDI, nhưng mặt khác, đang tạo ra làn sóng cạnh tranh trong thu hút FDI bằng những ưu đãi quá mức thuế, tiền thuê đất ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi chung của các khu vực. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính vẫn chưa thực sự đơn giản, gọn nhẹ để giúp các nhà đầu tư nước ngoài triển khai dự án đúng tiến độ.*

*Để khắc phục những hạn chế, bất cập trên, Nhà nước cùng các tỉnh cần phải tiếp tục rà soát, nghiên cứu/đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật một cách đồng bộ, rõ ràng và minh bạch hóa nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho doanh nghiệp FDI, nhưng vẫn đảm bảo tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động này. Nhà nước cần phải tiếp tục rà soát, công bố quy hoạch ngành kinh tế - xã hội chi tiết, gắn với quy hoạch từng vùng lãnh thổ; xây dựng các tiêu chuẩn, định mức cụ thể để hướng dẫn các tỉnh thực hiện, vừa bảo đảm những quy định về phân cấp quản lý đầu tư vừa phát huy được tính chủ động, sáng kiến của chính quyền địa phương gắn với trách nhiệm giải trình và bảo vệ lợi ích quốc gia. Ngoài ra, cần phải đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa hơn nữa thủ tục đăng ký đầu tư, kinh doanh, trong đó tính đến việc triển khai “*dịch vụ một cửa*” bằng tiếng nước ngoài tại các khu công nghiệp và khu chế xuất hiện có của Việt Nam. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan hữu quan, các bên khi giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường... để các nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng liên hệ, hoàn thành đăng ký, thủ tục đầu tư. Suy đến cùng, mọi việc làm trên phải hướng vào việc lấy lại niềm tin và tăng niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào khu vực này nói riêng.*



## **2.6. Hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài vào các tỉnh miền núi trung du – phía Bắc còn chậm đổi mới, chưa đem lại hiệu quả thiết thực**

Công tác vận động xúc tiến đầu tư nước ngoài chưa thực sự hiệu quả, chưa đón đầu các xu hướng phát triển và chuyển dịch của các luồng vốn giữa các nền kinh tế trên thế giới. Mặc dù công tác vận động xúc tiến đầu tư trong thời gian qua đã có nhiều cải tiến, được tiến hành bằng các hình thức đa dạng ở nhiều ngành, nhiều cấp, ở trong nước và nước ngoài, nhưng hiệu quả của công tác này chưa cao; hoạt động xúc tiến đầu tư còn dàn trải, bị phân tán nguồn lực, chưa tập trung vào các đối tác tiềm năng, các lĩnh vực trọng điểm; Công tác điều phối, phối hợp giữa các bộ ngành, các trung tâm xúc tiến đầu tư trong tổ chức các chương trình, sự kiện xúc tiến đầu tư chưa có sự thống nhất, sự phối kết hợp giữa

các hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động ngoại giao, thương mại, du lịch còn rất hạn chế đã dẫn đến sự chông chéo, lãng phí nguồn lực.

Do vậy, để hoạt động xúc tiến đầu tư trong những năm tới thực sự đem lại hiệu quả thiết thực, các tỉnh cần phải đổi mới cơ bản phương thức xúc tiến đầu tư trên tinh thần xã hội hóa chi phí, theo hướng có trọng tâm, trọng điểm vào các đối tác đầu tư lớn, có tiềm năng, có ý định đầu tư vào Việt Nam với các dự án có quy mô lớn, công nghệ nguồn, nghiên cứu và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực. Đồng thời, cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài với các dự án quy mô lớn, phù hợp với thế mạnh của tỉnh nói riêng, của vùng miền núi – trung du phía Bắc nói chung. □

### **Chú thích:**

1. Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài tính đến 20 tháng 10 năm 2012.
2. Tác giả cùng nhóm thành viên đề tài cấp Bộ “*Nghiên cứu đề xuất giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế tại các tỉnh miền núi – trung du phía Bắc*” thực hiện khảo sát điều tra tại 03 tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên vào tháng 7-8/2012 cho các đối tượng cán bộ quản lý (30 phiếu/tỉnh), doanh nghiệp (50 phiếu/tỉnh, trong đó có 41 phiếu là doanh nghiệp có vốn FDI – chiếm 82% trong tổng số các doanh nghiệp được điều tra).
3. Tác giả đã chọn 160 dự án (60% dự án FDI và 40% dự án trong nước) trong tổng số 1.200 dự án đầu tư tại 4 tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Lào Cai, Sơn La. Mỗi tỉnh chọn 40 đối tượng điều tra, thực hiện năm 2011.
4. EuroCham vừa công bố báo cáo cho thấy sự sụt giảm nghiêm trọng trong chỉ số niềm tin về môi trường đầu tư Việt Nam trong cộng đồng các nhà đầu tư châu Âu, giảm từ 79 điểm trong quý I năm 2011 xuống còn 53 điểm trong quý II năm 2012, ở dưới mức trung bình.
5. Thời báo kinh tế 2010-2011: Việt Nam và thế giới
6. Hoàng Liêm, *Gặp ghềnh tiêu hóa vốn FDI*, Báo Pháp Luật ngày 21/10/2008
7. Trích tại buổi Tọa đàm “Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản vào các KCN tại Việt Nam” ngày 27/2/2012 do Cục Đầu tư nước ngoài phối hợp với Tập đoàn Forval tổ chức tại Hà Nội
8. Trích theo TS.Đỗ Nhất Hoàng, Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài tại Hội thảo “Giải pháp thúc đẩy và nâng cao chất lượng dòng vốn ĐTNN vào Việt Nam” ngày 15/3, tại Hà Nội

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Cục Thống kê các tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình và Thái Nguyên (2011), *Niên giám thống kê tỉnh*, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Đỗ Hải Hồ (2011), *Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam*, luận án tiến sỹ kinh tế.
3. Ngô Thị Tuyết Mai (2012), *25 FDI: Nhìn nhận và tháo gỡ*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tập 9, số 521.
4. Tài liệu Hội thảo “*Giải pháp thúc đẩy và nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*” do Bộ KH & ĐT cùng với Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội vừa tổ chức vào ngày 15/3/2012 tại Hà Nội.
5. Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên (2010-2012), *Báo cáo phát triển Kinh tế - Xã hội*.